

Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá



CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

- Hầu hết các chỉ số giá bông đều ổn định trong tháng qua.
- Vào cuối tháng 11, hợp đồng kỳ hạn tháng 3 trên NY/ICE có thời điểm đã gần chạm mức 65 xu/lb, nhưng sau đó đã giảm xuống gần 63 xu.
 - Chỉ số A dao động trong khung giá, nhưng trượt nhẹ xuống trong phạm vi này, giảm từ 76 xuống 74 xu/lb trong tháng rồi.
 - Chỉ số Bông Trung Quốc (CC Index 3128B) nhìn chung cũng ổn định, tăng nhẹ từ 94 lên 96 xu/lb theo giá ngoại tệ. Theo giá nội tệ, mức giá chủ yếu nằm trong khoảng 14.750 đến 15.000 RMB/tấn. Đồng RMB tăng nhẹ so với đồng USD, từ 7,12 sang 7,07 RMB/USD.
 - Giá giao ngay tại Ấn Độ (Shankar-6) duy trì gần 74 xu/lb hoặc gần 52.000 INR/candy trong tháng qua. Đồng INR giao dịch quanh mức 89 INR/USD.
 - Giá giao ngay của Pakistan ổn định gần 66 xu/lb hoặc 15.300 PKR/maund trong tháng qua. Đồng PKR duy trì ở mức gần 281 PKR/USD.

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Các điều chỉnh mới nhất trong ước tính của USDA bao gồm việc giảm nhẹ dự báo sản lượng toàn cầu (-292.000 kiện xuống còn 119,8 triệu) và mức tiêu thụ toàn cầu của nhà máy (-275.000 kiện xuống còn 118,6 triệu) trong năm vụ 2025/26. Các điều chỉnh dữ liệu lịch sử làm tăng nhẹ lượng tồn kho đầu kỳ toàn cầu (+127.000 lên 74,6 triệu). Tác động ròng của các thay đổi này lên tồn kho cuối kỳ là nhỏ (+42.000 kiện lên 76,0 triệu).

Ở phạm vi quốc gia, thay đổi sản lượng lớn nhất diễn ra ở Mali (-280.000 xuống còn 820.000) và Hoa Kỳ (+153.000 lên 14,3 triệu).

Đối với lượng tiêu thụ, thay đổi lớn nhất diễn ra ở Brazil (-100.000 kiện xuống 3,4 triệu) và Hoa Kỳ (-100.000 kiện xuống 1,6 triệu).

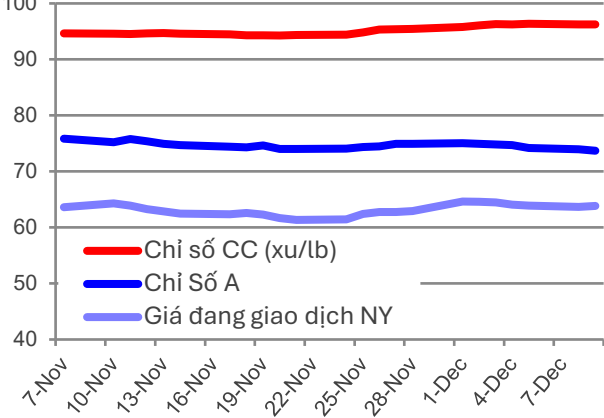
Giao dịch thương mại toàn cầu giảm -275.000 kiện xuống còn 43,7 triệu. Về nhập khẩu, thay đổi lớn nhất là Bangladesh (-100.000 kiện xuống 8,0 triệu) và Việt Nam (-100.000 kiện xuống 8,1 triệu). Về xuất khẩu, thay đổi duy nhất vượt quá 100.000 kiện là của Mali (-150.000 kiện xuống còn 900.000).

TỔNG QUAN GIÁ

Với việc Chính phủ Hoa Kỳ mở cửa trở lại, nhiều nguồn dữ liệu bị gián đoạn đã được khôi phục. Trong 43 ngày chính phủ đóng cửa (từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 12 tháng 11), giá bông giảm, với mức giá của hợp đồng được giao dịch tích cực nhất trên NY/ICE trượt từ hơn 67 xu/lb xuống các mức gần 63 xu.

Bản thân việc đóng cửa Chính phủ dường như không phải là yếu tố tác động đến giá, nhưng việc công bố dữ liệu của giai đoạn đóng cửa đã cho thấy các yếu tố tác động khác. Một ví dụ là việc tăng ước tính sản lượng

Giá bông ổn định trong tháng qua.



Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (Th 12/9)	Tháng mới nhất (Tháng 11)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	63,9	63,2	66,0
Chỉ Số A	73,7	75,2	77,9
Chỉ số CC	96,2	94,6	93,6
Giá giao ngay Ấn Độ	74,6	74,3	79,8
Giá giao ngay Pakistan	67,2	65,5	71,6

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).
Giá thị trường có sẵn [ở đây](#).

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2024/25	2025/26	
		Tháng 11	Tháng 12
Tồn đầu kỳ	16,0	16,2	16,2
Sản lượng	26,0	26,1	26,1
Nhà máy sử dụng	25,9	25,9	25,8
Tồn cuối kỳ	16,2	16,5	16,5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	62,7%	63,9%	64,1%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2024/25	2025/26	
		Tháng 11	Tháng 12
Tồn đầu kỳ	8,0	7,6	7,6
Sản lượng	7,0	7,3	7,3
Nhập khẩu	1,1	1,2	1,2
Nhà máy sử dụng	8,5	8,4	8,4
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	7,6	7,7	7,7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	89,2%	91,2%	91,2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2024/25	2025/26	
		Tháng 11	Tháng 12
Tồn đầu kỳ	8,0	8,6	8,7
Sản lượng	19,0	18,9	18,8
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	17,4	17,5	17,4
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,1	1,2	1,2
Tồn cuối kỳ	8,7	8,9	8,9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	46,7%	47,5%	47,7%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).
[Khái niệm và định nghĩa về bảng cân đối kế toán](#)

được công bố vào tháng 11. Sản lượng thu hoạch lớn hơn tại Trung Quốc, Brazil và Hoa Kỳ nhấn mạnh lại câu chuyện đã định hình thị trường từ năm 2024, rằng nguồn cung xuất khẩu dồi dào hơn nhiều so với nhu cầu nhập khẩu.

Những người tham gia thị trường dường như đã dự đoán các điều chỉnh vào tháng 11 và tái phân bổ vị thế trên thị trường kỳ hạn trong tháng 10. Các báo cáo Cam kết Giao dịch (COT) của Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai (CFTC) là một nguồn dữ liệu bị ảnh hưởng bởi việc đóng cửa. Dữ liệu trong giai đoạn đóng cửa cho thấy các nhà đầu cơ đã tăng vị thế bán ròng từ mức gần kỷ lục duy trì trong phần lớn năm 2025 (khoảng 60.000 hợp đồng bán ròng) lên mức kỷ lục mới vượt quá 80.000 hợp đồng vào tháng 10 (vị thế bán ròng được tính bằng số hợp đồng mua trừ số hợp đồng bán của nhà đầu cơ, bao gồm dữ liệu từ hợp đồng kỳ hạn và quyền chọn).

Câu chuyện liên quan đến nguồn cung xuất khẩu vẫn có thể tiếp tục gây ảnh hưởng. Dự báo cho các nước xuất khẩu chính (Brazil, Hoa Kỳ, Úc và Tây Phi) cho thấy sản lượng kỷ lục trong niên vụ 2025/26.

Trong khi việc tăng sản lượng xuất khẩu là một yếu tố góp phần vào bức tranh cơ bản, thì cũng có những diễn biến đáng chú ý từ phía nhập khẩu.

Trung Quốc chưa tiến hành bán bông từ hệ thống dự trữ của mình kể từ khi mua vào trên thị trường quốc tế trong niên vụ 2023/24, điều này cho thấy nguồn cung của Chính phủ vẫn ở mức cao. Ngoài ra, Trung Quốc đạt năng suất cao trong hai mùa vụ gần đây, và ước tính sản lượng nội địa cho các niên vụ 2024/25 và 2025/26 vượt mức của bất kỳ năm nào kể từ niên vụ 2012/13. Liên quan đến điều này, nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc được dự báo sẽ chậm lại. Sau khi nhập khẩu 15,0 triệu kiện trong niên vụ 2023/24, nhập khẩu của Trung Quốc giảm xuống 5,2 triệu kiện trong vụ 2024/25 và dự kiến duy trì gần mức thấp này trong vụ 2025/26 (5,4 triệu).

Một diễn biến khác về nhập khẩu là sự tăng trưởng của thị trường ngoài Trung Quốc. Trong niên vụ 2023/24, nhập khẩu từ phần còn lại của thế giới (trừ Trung Quốc) giảm do đơn hàng hạ nguồn chậm lại khi thế giới chuyển từ giai đoạn tăng trưởng nhờ kích thích sang lo ngại suy thoái với lạm phát và lãi suất tăng. Ở phạm vi toàn cầu, sự sụt giảm nhu cầu nhập khẩu bị che khuất bởi mức mua mạnh từ Trung Quốc, nhưng nhập khẩu của phần còn lại thế giới trong niên vụ 2023/24 là thấp nhất trong tám năm.

Gần đây, khi hàng tồn kho đã được rút xuống, tình hình đơn hàng hạ nguồn cải thiện, và nhập khẩu của phần còn lại thế giới dự kiến đạt mức kỷ lục trong niên vụ 2025/26. Dự báo hiện tại của USDA là 38,5 triệu kiện, cao hơn gần mười triệu kiện so với mức của niên vụ 2023/24 (khi Trung Quốc nhập khẩu 15,0 triệu kiện). Trong ngắn hạn, lượng mua nhập khẩu từ phần còn lại thế giới có thể chưa đủ để làm thất chặt nguồn cung xuất khẩu hiện có để có thể đẩy giá tăng trở lại. Tuy nhiên, trong dài hạn, lượng mua từ các thị trường Nam Á và Đông Nam Á được kỳ vọng sẽ đóng vai trò quan trọng hơn cho lượng cầu lên thị trường bông.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 11	Tháng 12
Trung Quốc	7,0	7,3	7,3
Ấn Độ	5,2	5,2	5,2
Brazil	3,7	4,1	4,1
Mỹ	3,1	3,1	3,1
Pakistan	1,1	1,1	1,1
Các nước khác	5,8	5,4	5,3
Thế giới	26,0	26,1	26,1

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 11	Tháng 12
Trung Quốc	8,5	8,4	8,4
Ấn Độ	5,4	5,4	5,4
Pakistan	2,4	2,4	2,4
Bangladesh	1,8	1,8	1,8
Việt Nam	1,7	1,8	1,8
Các nước khác	6,1	6,2	6,1
Thế giới	25,9	25,9	25,8

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 11	Tháng 12
Brazil	2,8	3,2	3,2
Mỹ	2,6	2,7	2,7
Úc	1,1	1,1	1,1
Ấn Độ	0,3	0,3	0,3
Benin	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,1	2,1	2,1
Thế giới	9,2	9,6	9,5

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 11	Tháng 12
Việt Nam	1,7	1,8	1,8
Bangladesh	1,8	1,8	1,7
Pakistan	1,3	1,3	1,3
Trung Quốc	1,1	1,2	1,2
Thổ Nhĩ Kỳ	1,0	1,0	1,0
Các nước khác	2,5	2,5	2,5
Thế giới	9,4	9,6	9,5

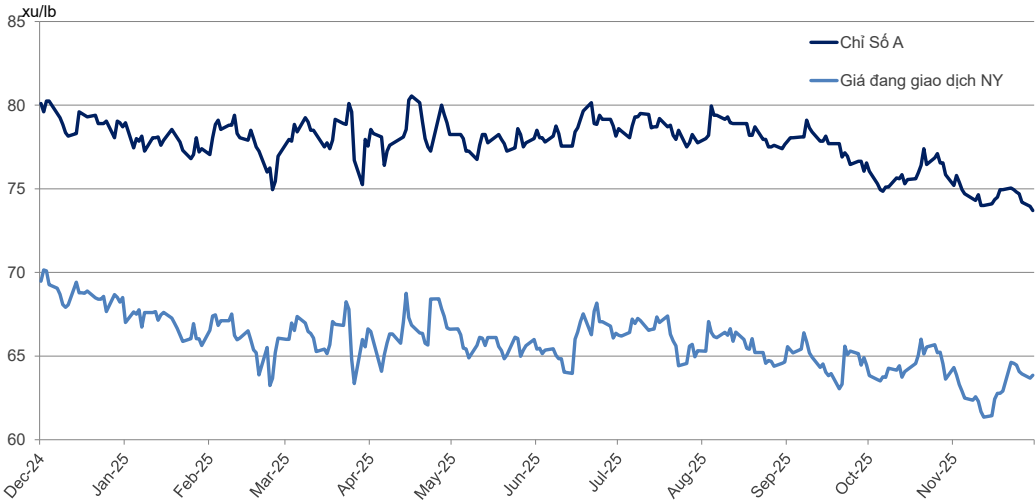
Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 11	Tháng 12
Trung Quốc	7,6	7,7	7,7
Ấn Độ	2,2	2,3	2,3
Mỹ	0,9	0,9	1,0
Úc	1,0	0,9	0,9
Brazil	0,7	0,9	0,9
Các nước khác	3,8	3,8	3,7
Thế giới	16,2	16,5	16,5

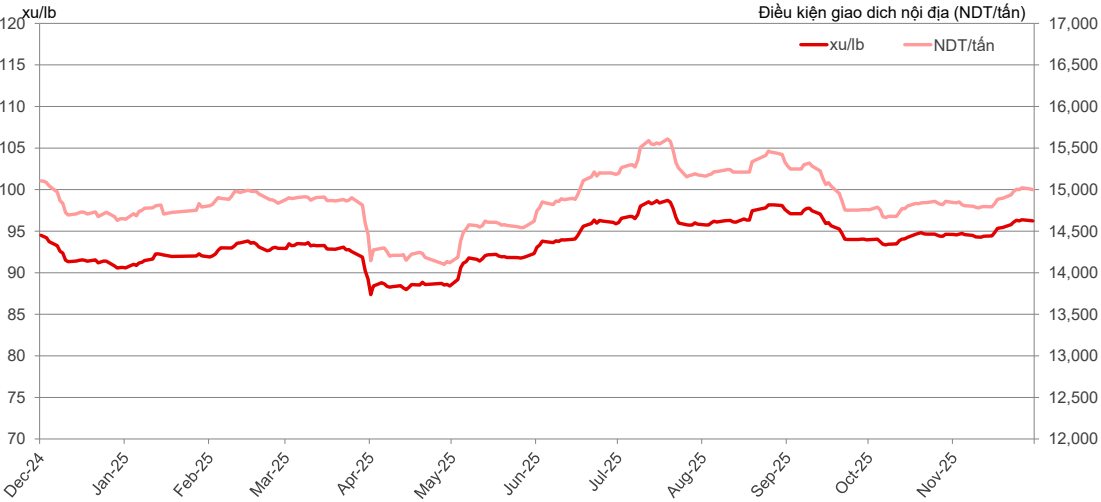
Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.

Danh sách các biểu đồ và bảng				
Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (khiến)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (khiến)	Cung và Cầu (tấn)

Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



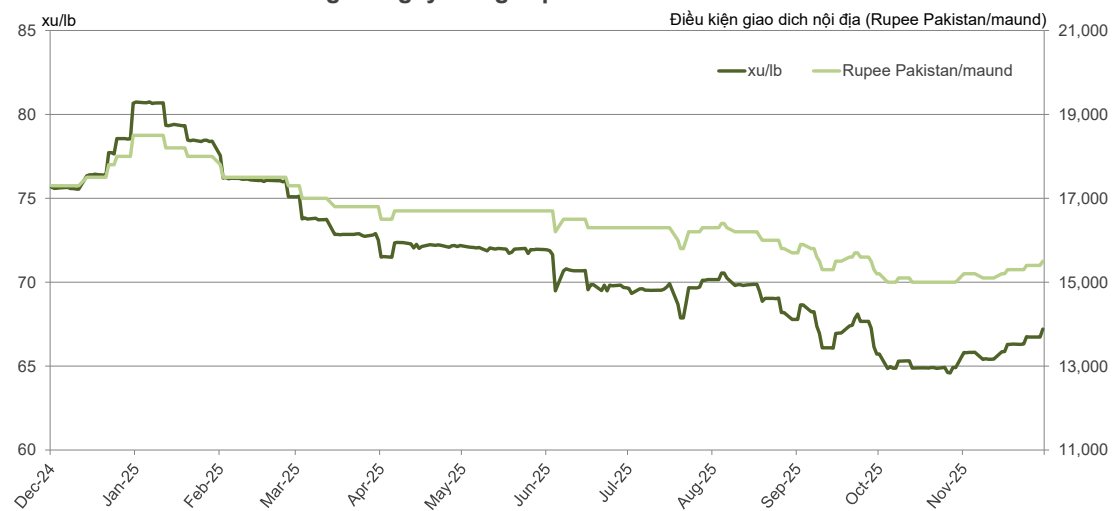
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

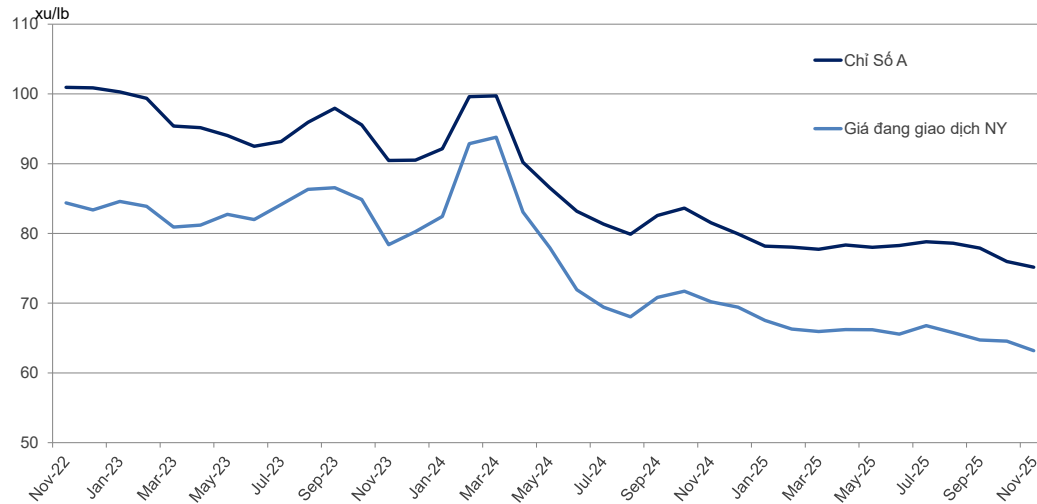


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

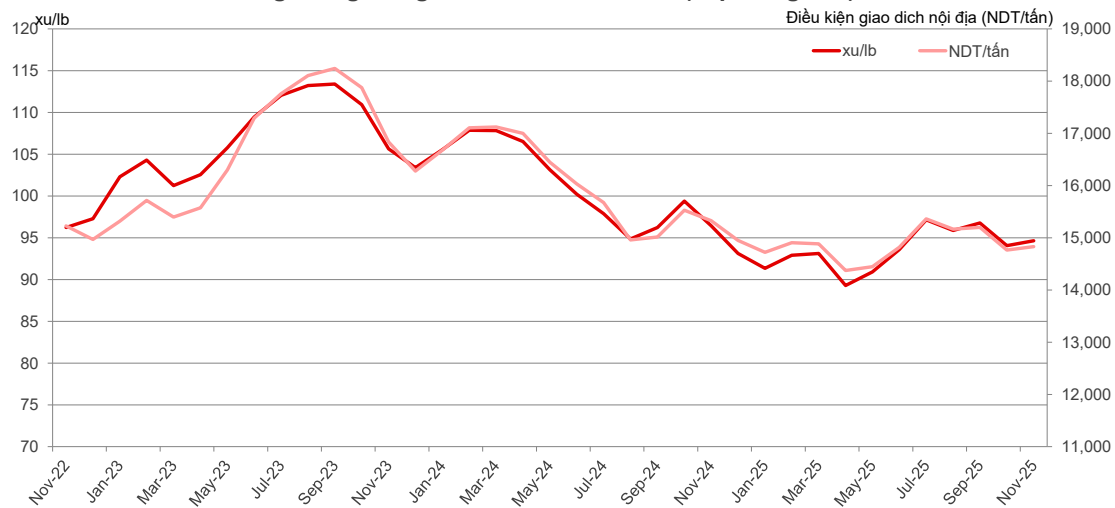


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

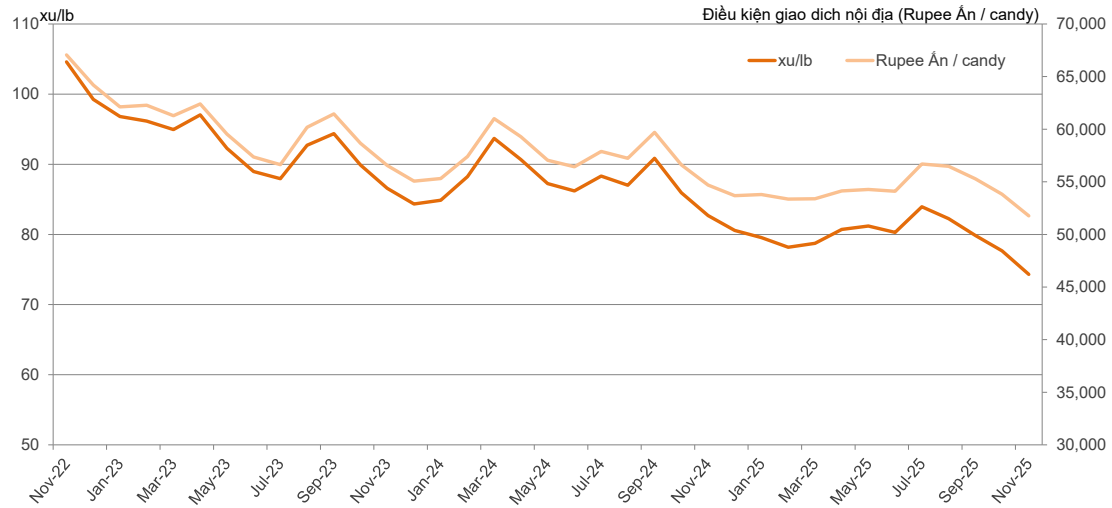


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

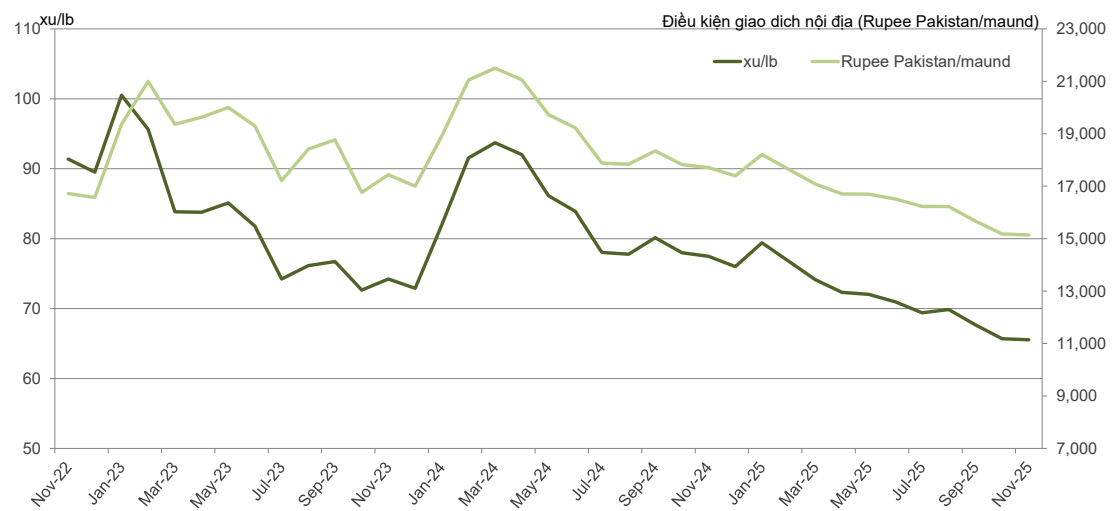


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	72.7	71.2	75.9	73.4	74.5	74.6
Sản lượng	114.3	116.0	112.6	119.3	120.1	119.8
Cung	187.1	187.2	188.5	192.7	194.6	194.4
Nhà máy sử dụng	115.7	112.7	115.0	118.9	118.9	118.6
Tồn cuối kỳ	71.2	75.9	73.4	74.6	75.9	76.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.5%	67.3%	63.8%	62.7%	63.9%	64.1%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	33.8	34.2	33.4	36.7	34.8	34.8
Sản lượng	26.7	30.8	27.4	32.0	33.5	33.5
Nhập khẩu	7.8	6.2	15.0	5.2	5.4	5.4
Cung	68.3	71.1	75.7	73.9	73.7	73.7
Nhà máy sử dụng	33.4	37.7	38.9	39.0	38.5	38.5
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	33.5	37.8	39.0	39.1	38.6	38.6
Tồn cuối kỳ	34.2	33.4	36.7	34.8	35.2	35.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	101.9%	88.3%	94.2%	89.2%	91.2%	91.2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	38.9	37.0	42.5	36.7	39.6	39.8
Sản lượng	87.6	85.2	85.2	87.3	86.6	86.3
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	126.6	122.3	127.8	124.0	126.3	126.1
Nhà máy sử dụng	82.3	75.0	76.1	79.9	80.4	80.1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	7.8	6.2	15.0	5.2	5.4	5.4
Nhu cầu	90.1	81.2	91.0	85.1	85.8	85.5
Tồn cuối kỳ	37.0	42.5	36.7	39.8	40.8	40.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.1%	52.4%	40.3%	46.7%	47.5%	47.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	11.8	8.4	10.8	9.3	10.0	10.0
Sản lượng	24.3	26.3	25.4	24.0	24.0	24.0
Nhập khẩu	1.0	1.7	0.9	3.0	2.8	2.8
Cung	37.1	36.4	37.1	36.3	36.8	36.8
Nhà máy sử dụng	25.0	24.5	25.5	25.0	25.0	25.0
Xuất khẩu	3.7	1.1	2.3	1.3	1.3	1.3
Nhu cầu	28.7	25.6	27.8	26.3	26.3	26.3
Tồn cuối kỳ	8.4	10.8	9.3	10.0	10.5	10.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	29.2%	42.3%	33.4%	38.0%	40.0%	40.0%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	3.7	4.6	4.7	3.2	4.0	4.0
Sản lượng	17.5	14.5	12.1	14.4	14.1	14.3
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	21.2	19.1	16.7	17.6	18.1	18.3
Nhà máy sử dụng	2.6	2.1	1.9	1.7	1.7	1.6
Xuất khẩu	14.1	12.5	11.8	11.9	12.2	12.2
Nhu cầu	16.6	14.5	13.6	13.6	13.9	13.8
Tồn cuối kỳ	4.6	4.7	3.2	4.0	4.3	4.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.7%	32.1%	23.2%	29.4%	30.9%	32.6%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	2.2	1.9	1.5	1.9	2.1	2.1
Sản lượng	6.0	3.9	7.0	5.0	5.0	5.0
Nhập khẩu	4.5	4.5	3.2	6.1	5.9	5.9
Cung	12.7	10.3	11.7	13.0	13.0	13.0
Nhà máy sử dụng	10.7	8.7	9.7	10.8	10.9	10.9
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	10.8	8.8	9.9	10.9	11.0	11.0
Tồn cuối kỳ	1.9	1.5	1.9	2.1	2.1	2.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.9%	17.3%	18.7%	19.4%	18.7%	18.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Trung Quốc	26.7	30.8	27.4	32.0	33.5	33.5
Ấn Độ	24.3	26.3	25.4	24.0	24.0	24.0
Brazil	10.8	11.7	14.6	17.0	18.8	18.8
Mỹ	17.5	14.5	12.1	14.4	14.1	14.3
Pakistan	6.0	3.9	7.0	5.0	5.0	5.0
Úc	5.9	5.8	5.0	5.6	4.5	4.5
Thổ Nhĩ Kỳ	3.8	4.9	3.2	4.0	3.2	3.2
Uzbekistan	2.9	3.2	2.9	3.0	2.6	2.6
Benin	1.4	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2
Hạ Lạp	1.4	1.5	1.0	1.1	1.0	1.0
Turmenistan	0.9	0.8	0.8	0.8	0.9	0.9
Mali	1.4	0.7	1.3	1.1	1.1	0.8
Burkina	1.0	0.8	0.8	0.6	0.7	0.6
Các nước khác	10.4	10.1	10.1	9.6	9.7	9.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.8	3.9	4.8	4.1	3.8	3.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.6	1.0	1.2	1.2	1.2
Thế giới	114.3	116.0	112.6	119.3	120.1	119.8

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Brazil	7.7	6.7	12.3	13.0	14.5	14.5
Mỹ	14.1	12.5	11.8	11.9	12.2	12.2
Úc	3.6	6.2	5.8	5.2	5.1	5.1
Ấn Độ	3.7	1.1	2.3	1.3	1.3	1.3
Benin	1.8	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.9	1.4	1.4	1.0	1.0
Hạ Lạp	1.4	1.3	1.0	1.1	1.0	1.0
Mali	1.3	0.8	1.2	1.0	1.1	0.9
Argentina	0.7	0.2	0.6	0.4	0.8	0.8
Burkina	1.0	0.8	0.8	0.5	0.7	0.6
Bờ Biển Ngà	1.3	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6
Cameroon	0.7	0.6	0.7	0.6	0.6	0.5
Tajikistan	0.5	0.4	0.5	0.4	0.4	0.4
Các nước khác	4.4	3.8	4.6	3.8	3.8	3.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	6.3	3.9	4.4	3.9	3.9	3.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.8	1.5	1.1	1.3	1.2	1.2
Thế giới	42.7	36.6	44.3	42.4	44.0	43.7

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Trung Quốc	33.4	37.7	38.9	39.0	38.5	38.5
Ấn Độ	25.0	24.5	25.5	25.0	25.0	25.0
Pakistan	10.7	8.7	9.7	10.8	10.9	10.9
Bangladesh	8.8	7.7	7.8	8.2	8.1	8.1
Việt Nam	6.7	6.5	6.6	8.0	8.1	8.1
Thổ Nhĩ Kỳ	8.6	7.5	6.6	7.1	6.9	6.9
Brazil	3.2	3.2	3.4	3.4	3.5	3.4
Uzbekistan	3.3	2.6	3.0	3.0	3.0	3.0
Indonesia	2.6	1.8	1.8	2.0	2.0	2.0
Mỹ	2.6	2.1	1.9	1.7	1.7	1.6
Mexico	1.9	1.8	1.5	1.4	1.3	1.3
Ài Cập	0.5	0.5	0.6	1.1	1.2	1.2
Iran	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Các nước khác	7.8	7.3	7.0	7.4	7.8	7.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Thế giới	115.7	112.7	115.0	118.9	118.9	118.6

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Việt Nam	6.6	6.5	6.6	8.0	8.2	8.1
Bangladesh	8.5	7.0	7.6	8.1	8.1	8.0
Pakistan	4.5	4.5	3.2	6.1	5.9	5.9
Trung Quốc	7.8	6.2	15.0	5.2	5.4	5.4
Thổ Nhĩ Kỳ	5.5	4.2	3.6	4.5	4.7	4.7
Ấn Độ	1.0	1.7	0.9	3.0	2.8	2.8
Indonesia	2.6	1.7	1.8	2.0	2.0	2.0
Ài Cập	0.5	0.5	0.6	1.0	1.1	1.1
Malaysia	0.4	0.7	0.7	0.7	0.8	0.8
Mexico	1.0	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7
Iran	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.8	0.7	0.4	0.5	0.5	0.5
Hàn Quốc	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.9	2.5	2.3	2.6	3.0	2.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.5	0.5	0.4	0.5	0.5
Thế giới	42.9	37.7	44.0	43.0	44.0	43.7

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	15.8	15.5	16.5	16.0	16.2	16.2
Sản lượng	24.9	25.2	24.5	26.0	26.1	26.1
Cung	40.7	40.7	41.0	42.0	42.4	42.3
Nhà máy sử dụng	25.2	24.5	25.0	25.9	25.9	25.8
Tồn cuối kỳ	15.5	16.5	16.0	16.2	16.5	16.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.5%	67.3%	63.8%	62.7%	63.9%	64.1%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	7.4	7.4	7.3	8.0	7.6	7.6
Sản lượng	5.8	6.7	6.0	7.0	7.3	7.3
Nhập khẩu	1.7	1.4	3.3	1.1	1.2	1.2
Cung	14.9	15.5	16.5	16.1	16.1	16.1
Nhà máy sử dụng	7.3	8.2	8.5	8.5	8.4	8.4
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	7.3	8.2	8.5	8.5	8.4	8.4
Tồn cuối kỳ	7.4	7.3	8.0	7.6	7.7	7.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	101.9%	88.3%	94.2%	89.2%	91.2%	91.2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	8.5	8.1	9.3	8.0	8.6	8.7
Sản lượng	19.1	18.6	18.6	19.0	18.9	18.8
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	27.6	26.6	27.8	27.0	27.5	27.5
Nhà máy sử dụng	17.9	16.3	16.6	17.4	17.5	17.4
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.7	1.4	3.3	1.1	1.2	1.2
Nhu cầu	19.6	17.7	19.8	18.5	18.7	18.6
Tồn cuối kỳ	8.1	9.3	8.0	8.7	8.9	8.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.1%	52.4%	40.3%	46.7%	47.5%	47.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	2.6	1.8	2.4	2.0	2.2	2.2
Sản lượng	5.3	5.7	5.5	5.2	5.2	5.2
Nhập khẩu	0.2	0.4	0.2	0.7	0.6	0.6
Cung	8.1	7.9	8.1	7.9	8.0	8.0
Nhà máy sử dụng	5.4	5.3	5.6	5.4	5.4	5.4
Xuất khẩu	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3	0.3
Nhu cầu	6.3	5.6	6.1	5.7	5.7	5.7
Tồn cuối kỳ	1.8	2.4	2.0	2.2	2.3	2.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	29.2%	42.3%	33.4%	38.0%	40.0%	40.0%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	0.8	1.0	1.0	0.7	0.9	0.9
Sản lượng	3.8	3.2	2.6	3.1	3.1	3.1
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.6	4.2	3.6	3.8	3.9	4.0
Nhà máy sử dụng	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.3
Xuất khẩu	3.1	2.7	2.6	2.6	2.7	2.7
Nhu cầu	3.6	3.2	3.0	3.0	3.0	3.0
Tồn cuối kỳ	1.0	1.0	0.7	0.9	0.9	1.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.7%	32.1%	23.2%	29.4%	30.9%	32.6%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Tồn đầu kỳ	0.5	0.4	0.3	0.4	0.5	0.5
Sản lượng	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1	1.1
Nhập khẩu	1.0	1.0	0.7	1.3	1.3	1.3
Cung	2.8	2.2	2.6	2.8	2.8	2.8
Nhà máy sử dụng	2.3	1.9	2.1	2.4	2.4	2.4
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.3	1.9	2.2	2.4	2.4	2.4
Tồn cuối kỳ	0.4	0.3	0.4	0.5	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.9%	17.3%	18.7%	19.4%	18.7%	18.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Trung Quốc	5.8	6.7	6.0	7.0	7.3	7.3
Ấn Độ	5.3	5.7	5.5	5.2	5.2	5.2
Brazil	2.4	2.6	3.2	3.7	4.1	4.1
Mỹ	3.8	3.2	2.6	3.1	3.1	3.1
Pakistan	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1	1.1
Úc	1.3	1.3	1.1	1.2	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	1.1	0.7	0.9	0.7	0.7
Uzbekistan	0.6	0.7	0.6	0.7	0.6	0.6
Benin	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Mali	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	2.3	2.2	2.2	2.1	2.1	2.1
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.3	0.8	1.1	0.9	0.8	0.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.2	0.3	0.3	0.3
Thế giới	24.9	25.2	24.5	26.0	26.1	26.1

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Brazil	1.7	1.4	2.7	2.8	3.2	3.2
Mỹ	3.1	2.7	2.6	2.6	2.7	2.7
Úc	0.8	1.3	1.3	1.1	1.1	1.1
Ấn Độ	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3	0.3
Benin	0.4	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Hy Lạp	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Mali	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.0	0.1	0.1	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Bờ Biển Ngà	0.3	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tajikistan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.0	0.8	1.0	0.8	0.8	0.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.4	0.8	1.0	0.8	0.8	0.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Thế giới	9.3	8.0	9.7	9.2	9.6	9.5

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Trung Quốc	7.3	8.2	8.5	8.5	8.4	8.4
Ấn Độ	5.4	5.3	5.6	5.4	5.4	5.4
Pakistan	2.3	1.9	2.1	2.4	2.4	2.4
Bangladesh	1.9	1.7	1.7	1.8	1.8	1.8
Việt Nam	1.5	1.4	1.4	1.7	1.8	1.8
Thổ Nhĩ Kỳ	1.9	1.6	1.4	1.5	1.5	1.5
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.8	0.7
Uzbekistan	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7
Indonesia	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.3
Mexico	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.2	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.7	1.6	1.5	1.6	1.7	1.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	25.2	24.5	25.0	25.9	25.9	25.8

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 11	2025/26 Tháng 12
Việt Nam	1.4	1.4	1.4	1.7	1.8	1.8
Bangladesh	1.8	1.5	1.6	1.8	1.8	1.7
Pakistan	1.0	1.0	0.7	1.3	1.3	1.3
Trung Quốc	1.7	1.4	3.3	1.1	1.2	1.2
Thổ Nhĩ Kỳ	1.2	0.9	0.8	1.0	1.0	1.0
Ấn Độ	0.2	0.4	0.2	0.7	0.6	0.6
Indonesia	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	9.3	8.2	9.6	9.4	9.6	9.5

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)